

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VOC)

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	17,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-4.4%	-3.9%

DT thuần 2024
419
tỷ VNĐ
YoY: ▼425 -50.4%

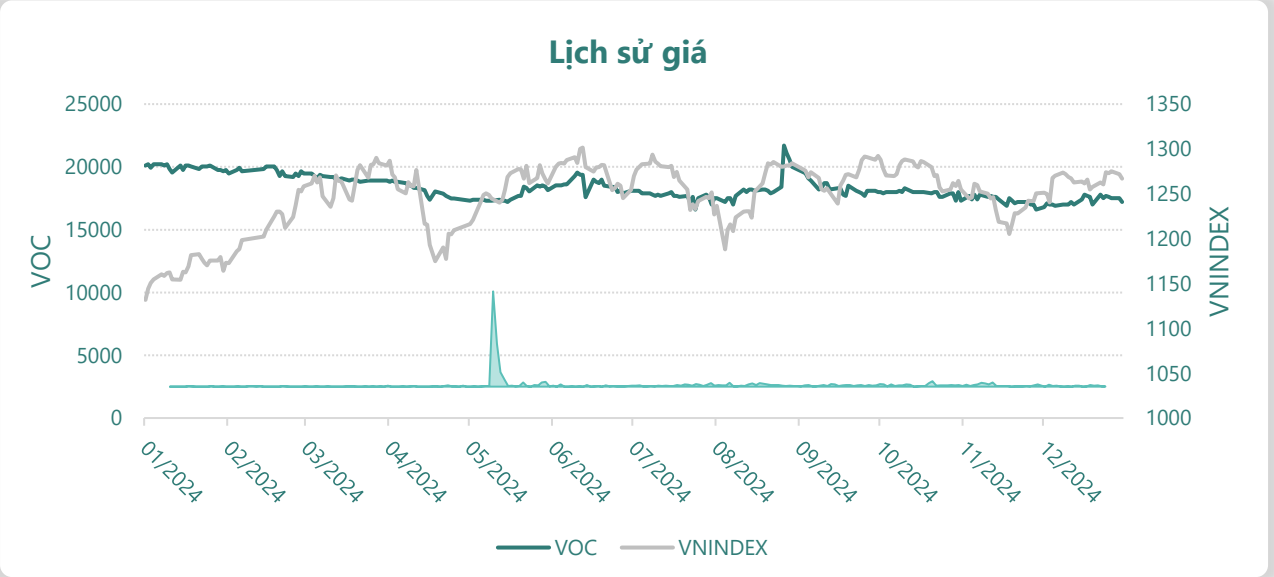
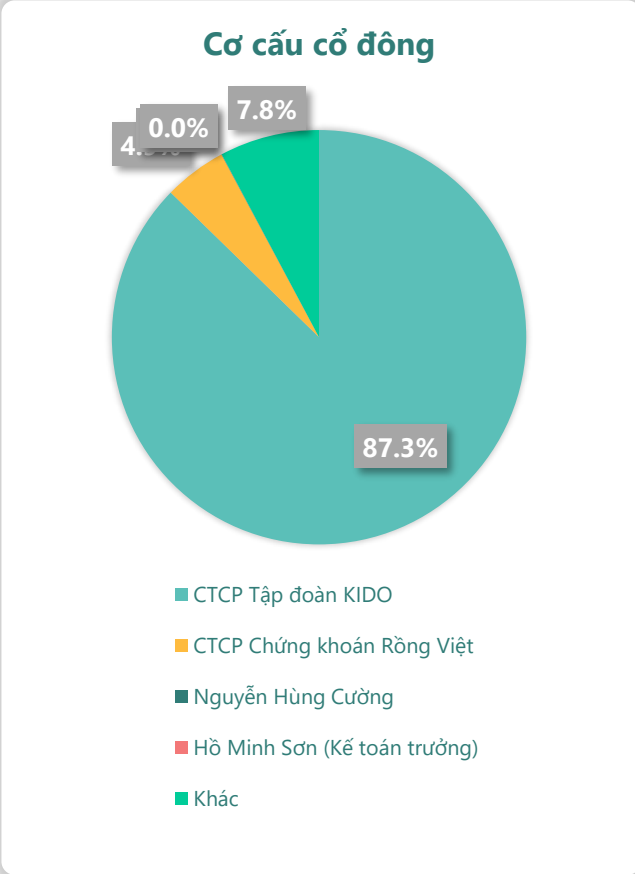
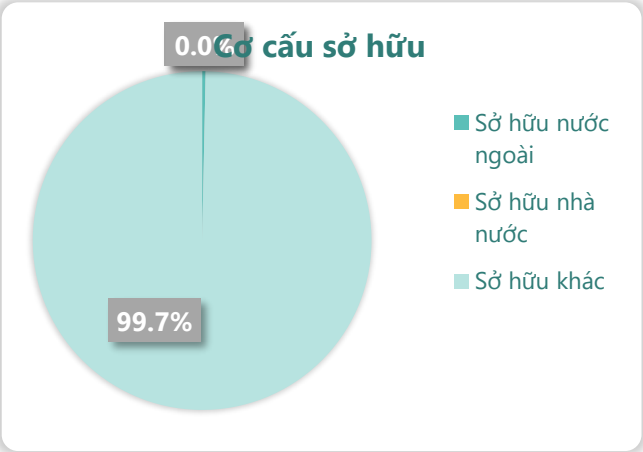
LN thuần 2024
66.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,447 -95.6%

LN sau thuế 2024
53.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,251 -95.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
16.0%
YoY: +/- ▼ 165%

ROE 2024
2.4%
YoY: +/- ▼ 70.1%

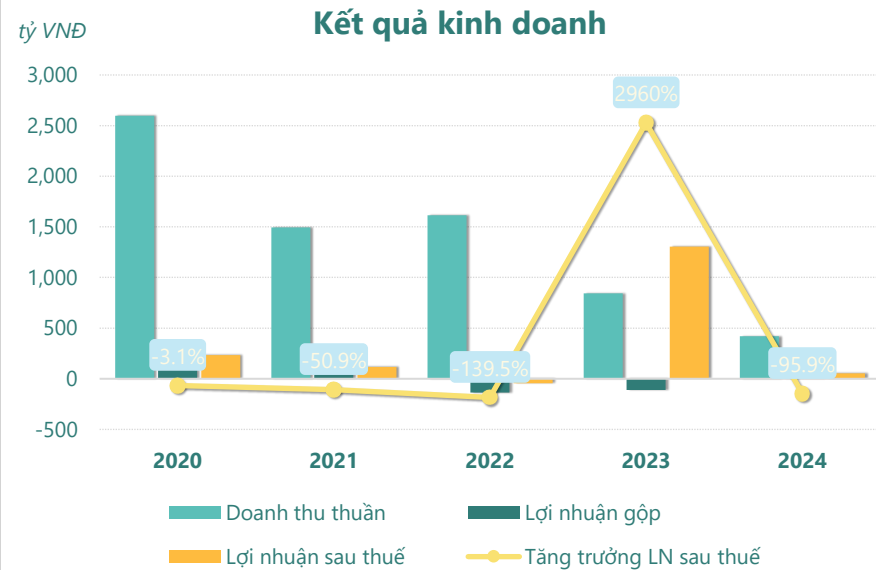
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,600 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,095
Số lượng CPLH (CP)	121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,935
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.34
EPS	442
P/E	38.9



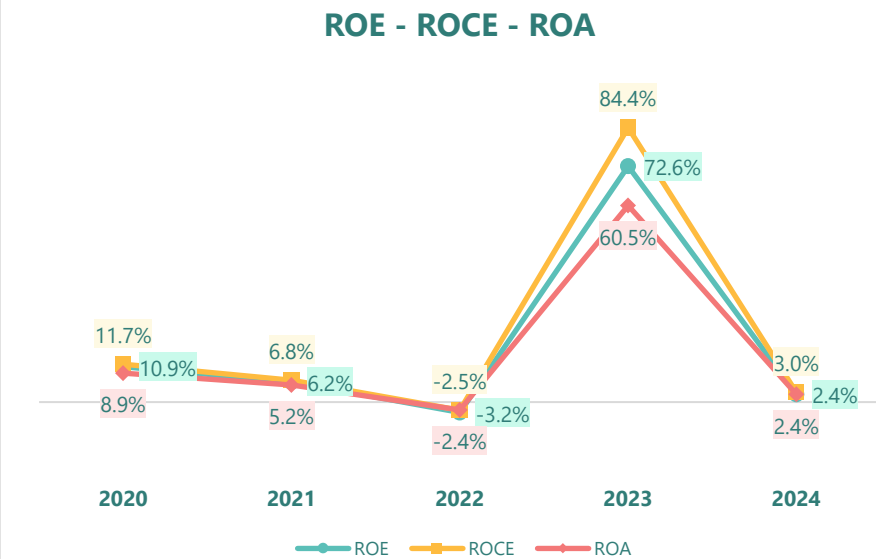
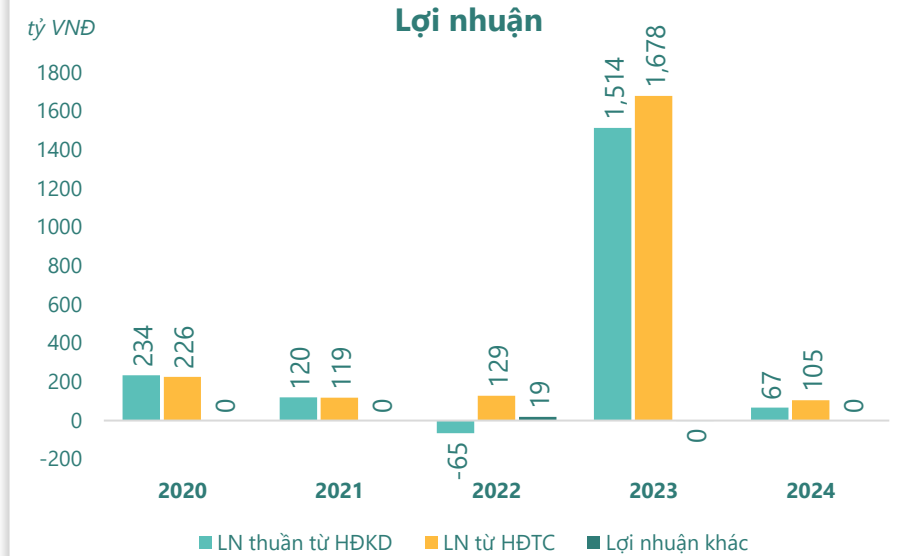
Kết quả kinh doanh **VOC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 50.4%** chỉ còn **419.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 95.9%** chỉ còn **53.85** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.43%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

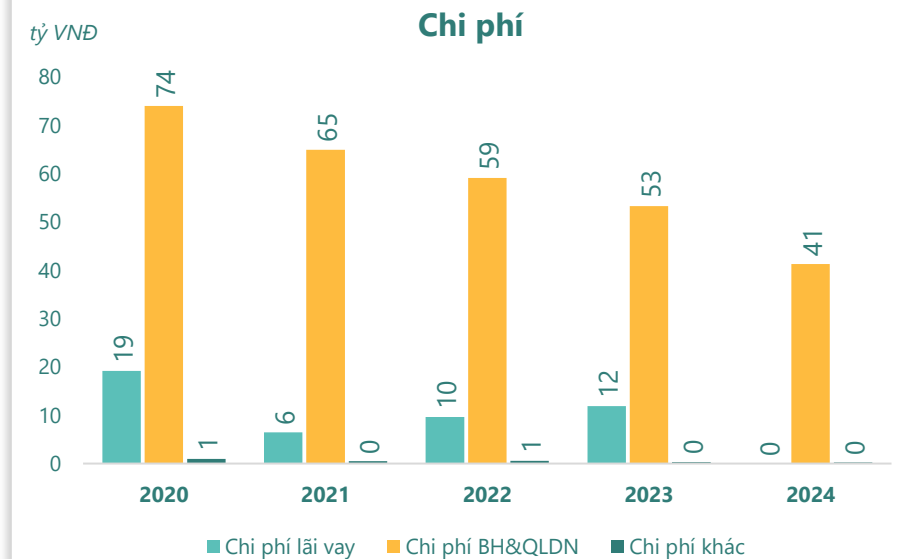


Năm **2024**, VOC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **66.79** tỷ đồng, **giảm đi 1,447** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (373.9 tỷ đồng) là 307.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **41.28** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.21** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

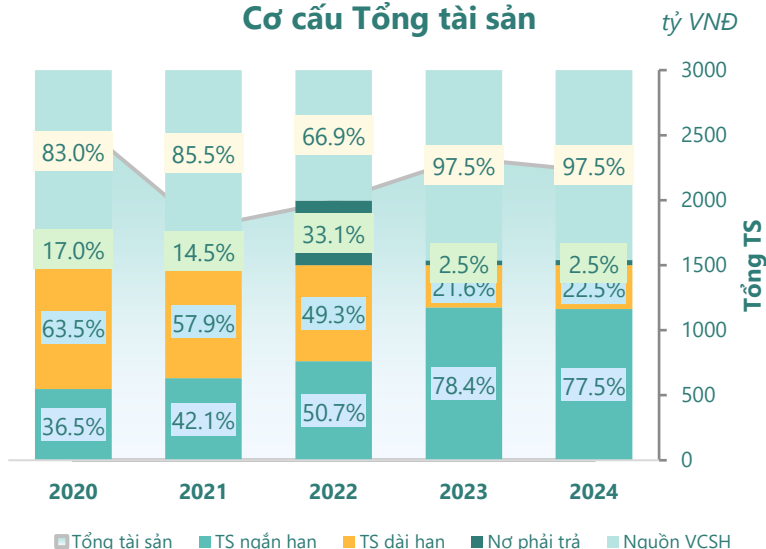
ROE của VOC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.43%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



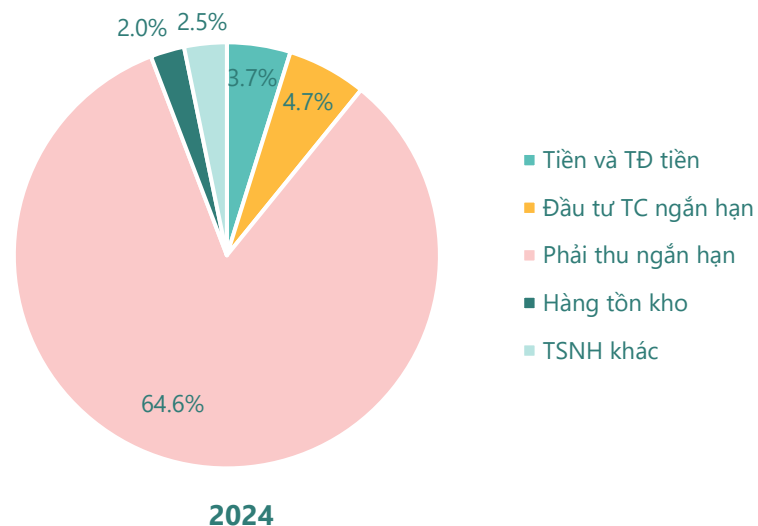


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

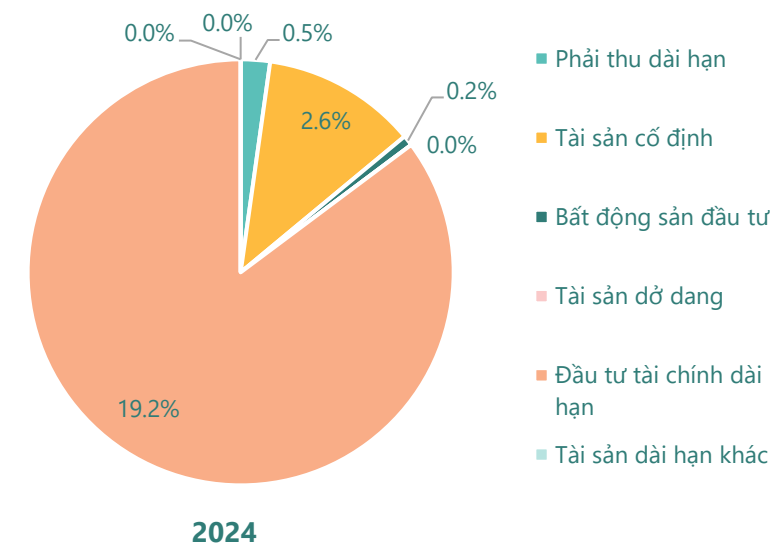
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VOC** năm 2024 đạt **2,223** tỷ đồng, giảm **4.31%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VOC năm 2024 giảm **5.38%** so với năm trước, đạt **1,722** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 4.67% trên tổng tài sản.

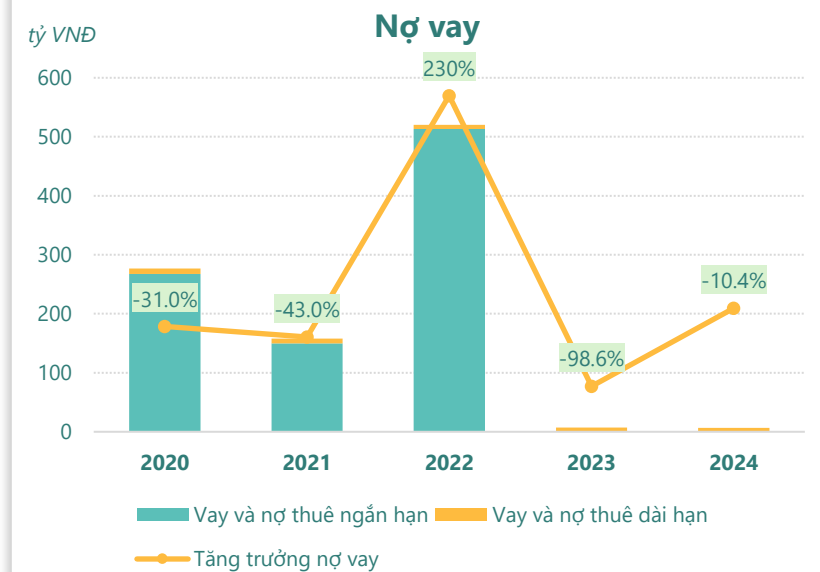
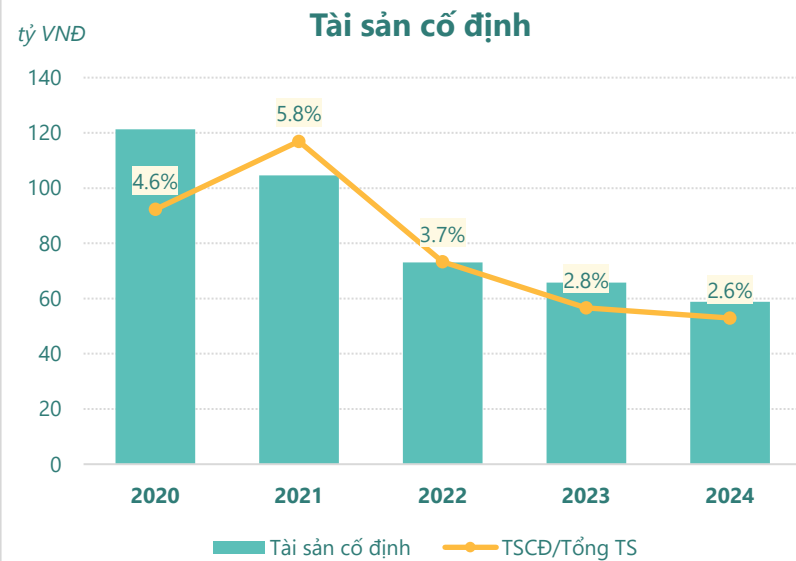
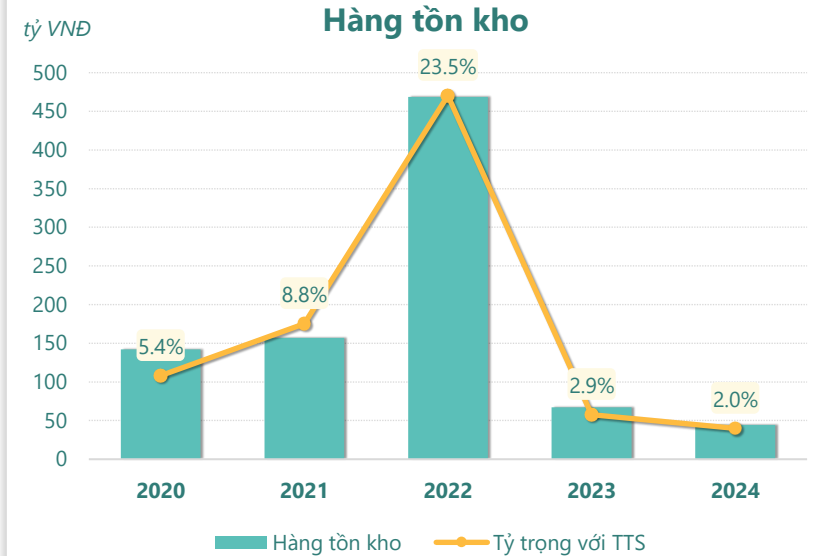
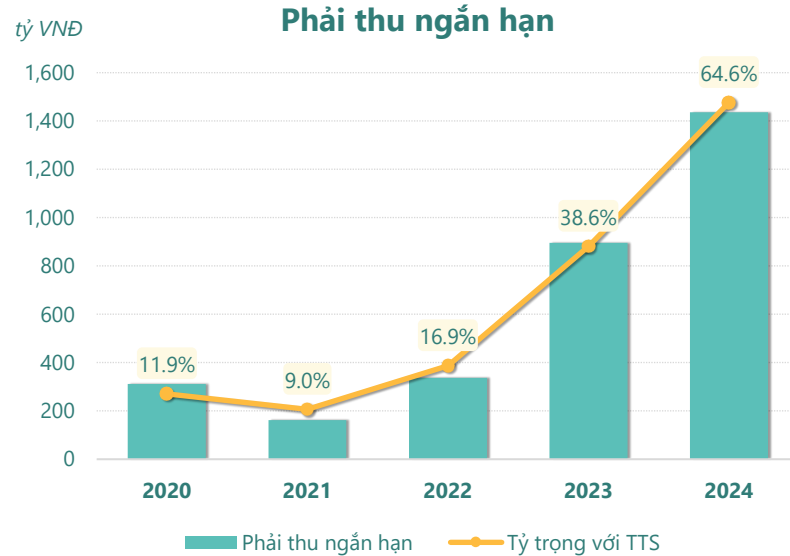
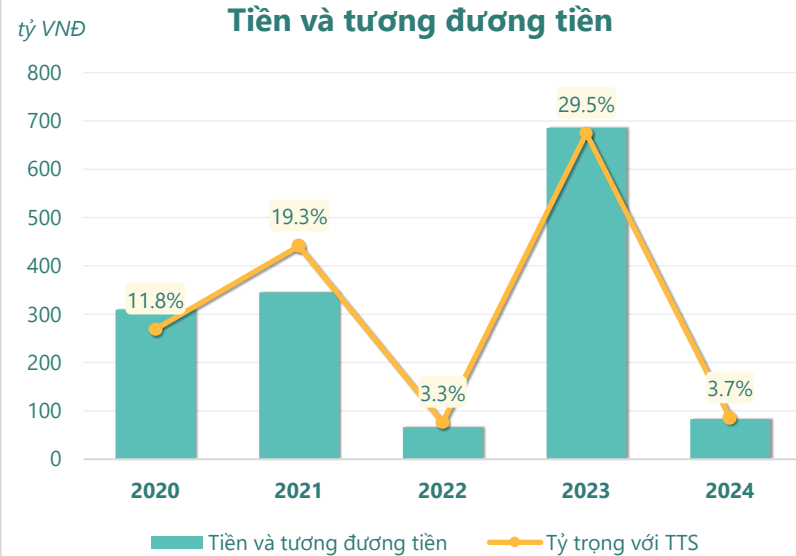
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **500.3** tỷ đồng giảm **0.45%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **22.5%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.65%.

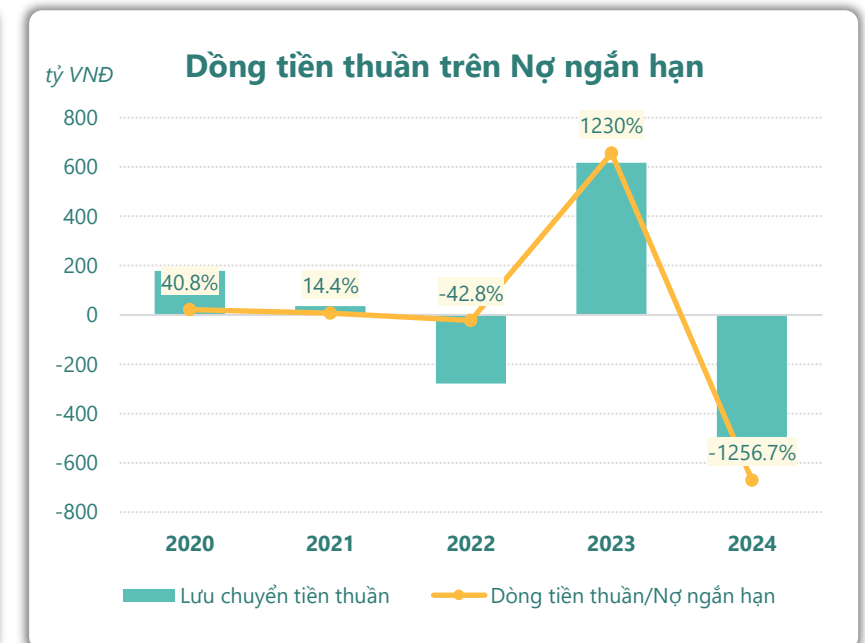
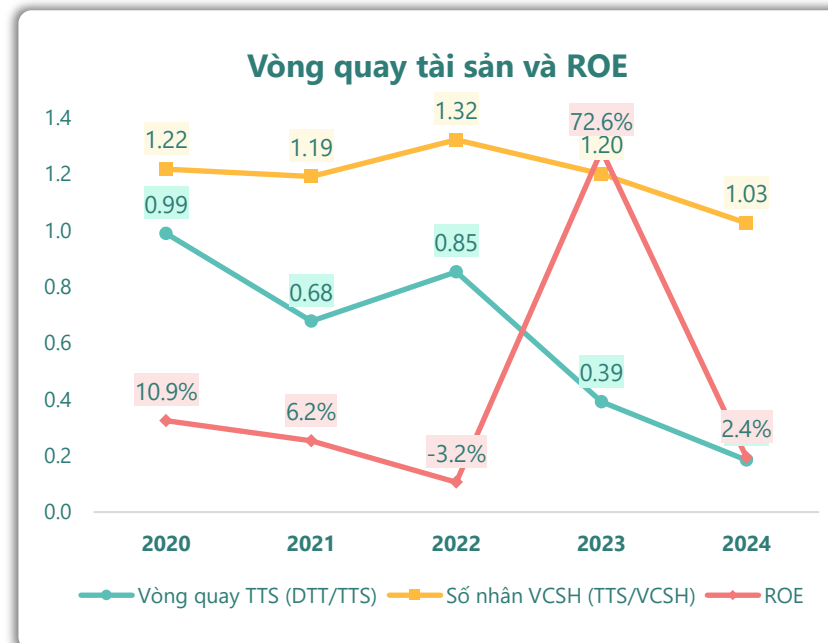
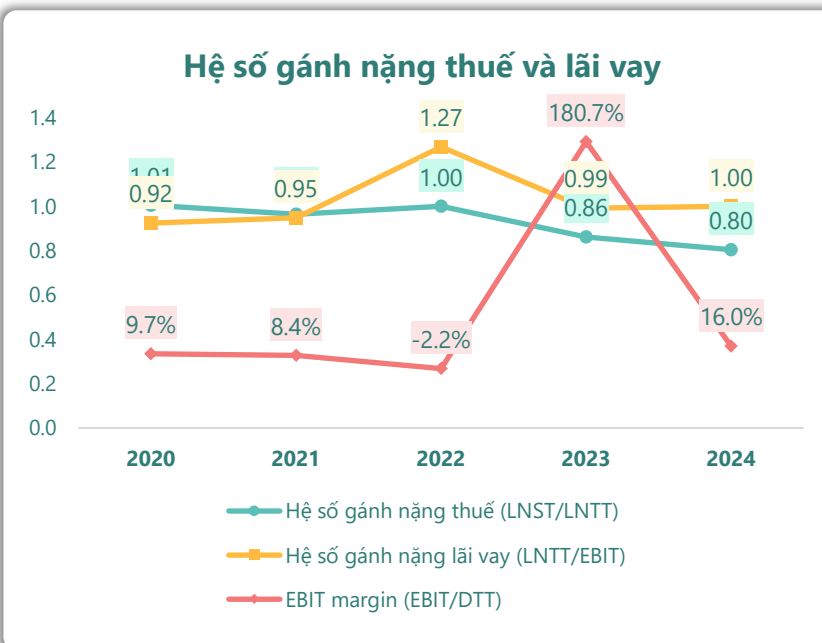
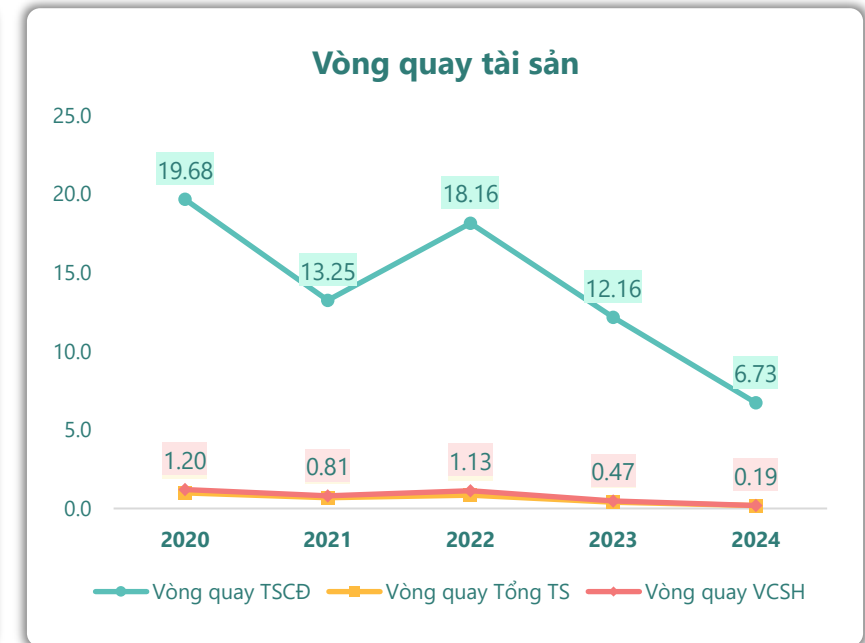
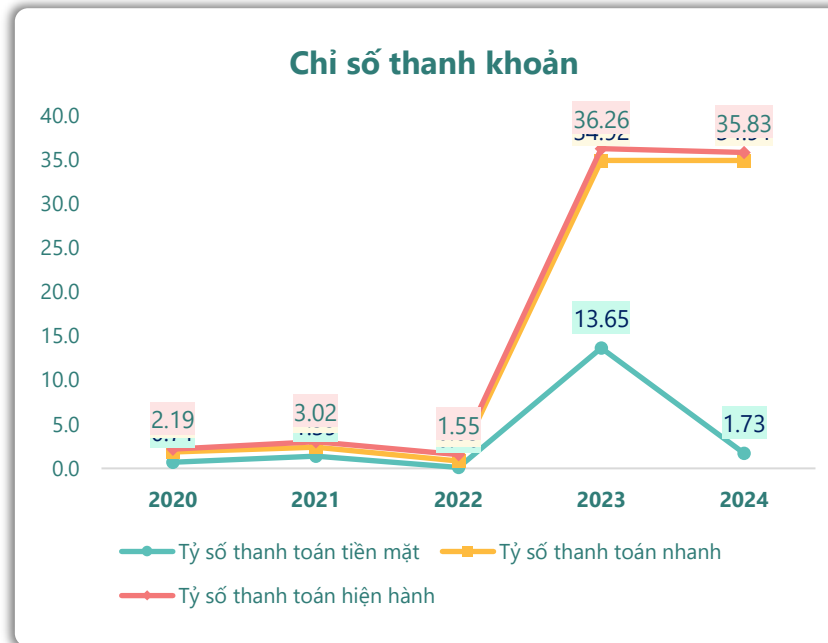
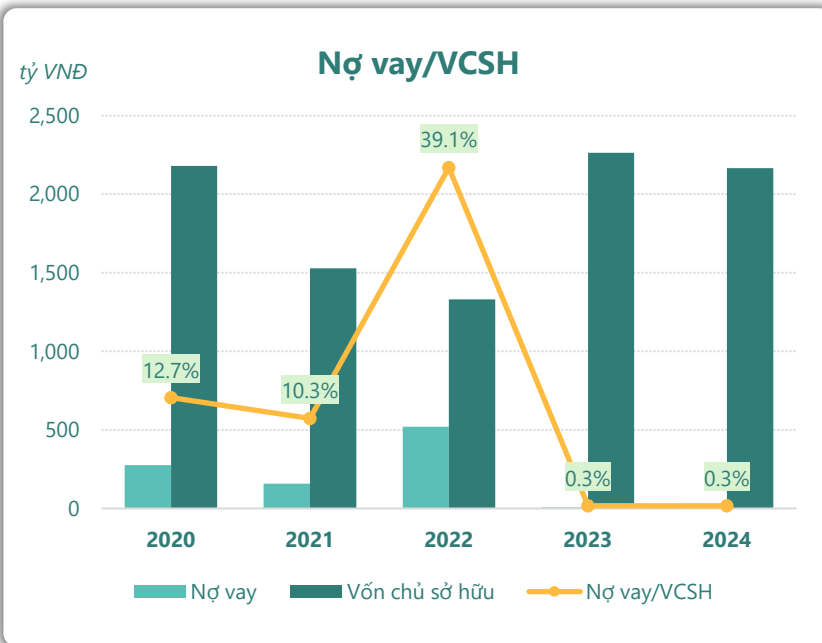
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,496	1,613	844	419
Giá vốn hàng bán	1,430	1,748	955	416
Lợi nhuận gộp	65.7	-135	-111	2.67
Doanh thu HĐTC	126	140	1,696	106
Chi phí TC	7.09	11.3	17.8	0.25
Chi phí lãi vay	6.47	9.65	11.9	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.3	29.3	23.3	16.3
Chi phí QLDN	32.7	29.8	30.0	25.0
LN thuần từ HĐKD	120	-64.6	1,514	66.8
Lợi nhuận khác	0.08	18.9	-0.17	0.17
LN trước thuế	120	-45.6	1,513	67.0
Lợi nhuận sau thuế	115	-45.6	1,305	53.8
LNST của CĐ cty mẹ	115	-45.6	1,305	53.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.0	-592	88.5	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	238	97.0	1,408	-559
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-265	216	-878	-147
Tiền đầu kỳ	310	345	66.5	685
Lưu chuyển tiền thuần	35.9	-279	618	-604
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.21	1.04	1.96
Tiền cuối kỳ	345	66.5	685	83.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,789	1,992	2,323	2,223
Tài sản ngắn hạn	753	1,011	1,820	1,722
Tiền và tương đương tiền	345	66.5	685	83.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	104	104
Phải thu ngắn hạn	162	337	896	1,436
Hàng tồn kho	157	469	67.1	44.3
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	88.2	68.7	55.7
Tài sản dài hạn	1,036	982	503	500
Phải thu dài hạn	1.43	0	6.24	11.1
Tài sản cố định	105	73.0	65.8	58.8
Bất động sản đầu tư	4.60	4.41	4.22	4.02
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	926	904	426	426
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	260	660	58.6	56.5
Nợ ngắn hạn	249	651	50.2	48.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	513	1.06	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.06	65.5	0.87	3.31
Nợ dài hạn	11.1	9.86	8.37	8.41
Vay và nợ thuê dài hạn	7.77	7.01	6.15	6.46
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,529	1,332	2,264	2,166
Vốn chủ sở hữu	1,529	1,332	2,264	2,166
Vốn điều lệ	1,218	1,218	1,218	1,218
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0